

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024

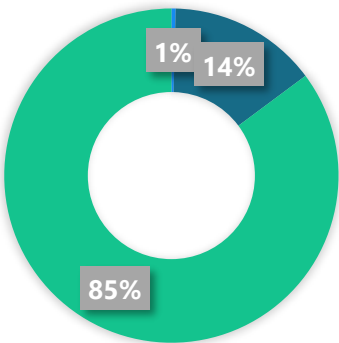
Giá hiện tại (VNĐ)	32,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	43,222
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,754
SL cổ phiếu LH	7,979,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,195
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	272
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	259

P/E

EPS

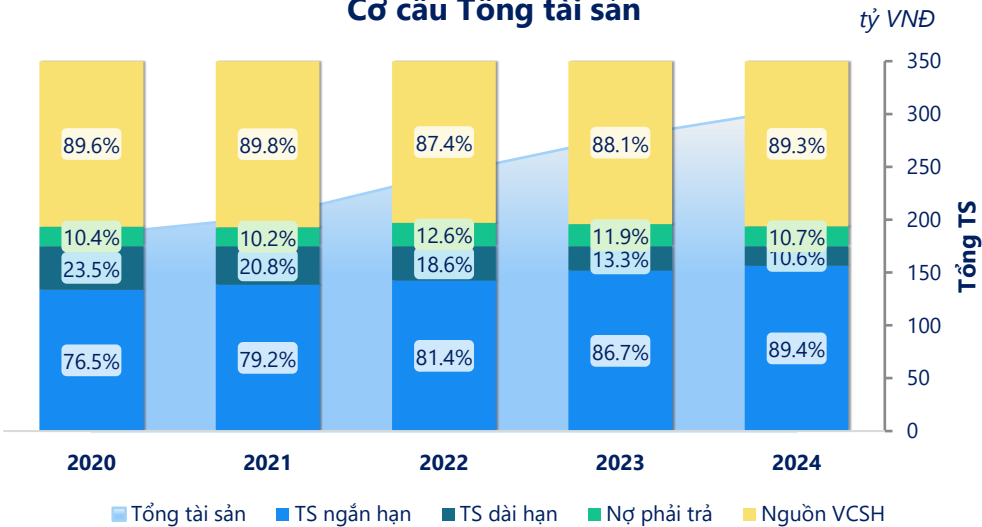
	YTD	1T	3T	6T
QHW	-5.5%	-11.9%	-7.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

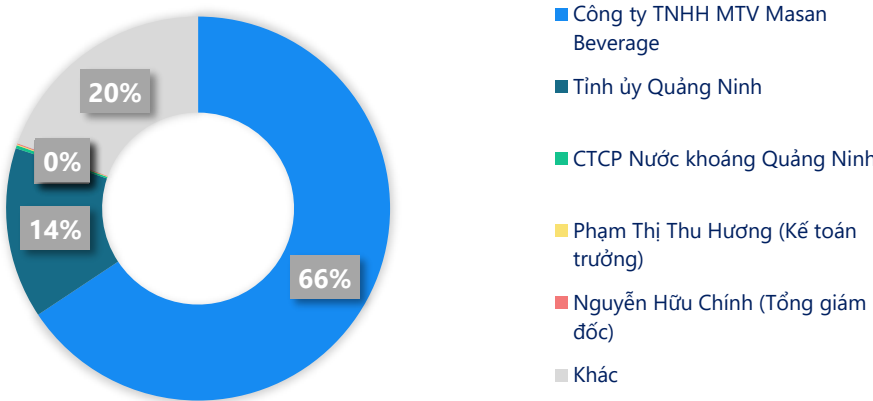
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **QHW** năm 2024 tăng trưởng **9.62%** so với năm trước, đạt **305.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 89.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 89.3%, cao hơn nợ phải trả.

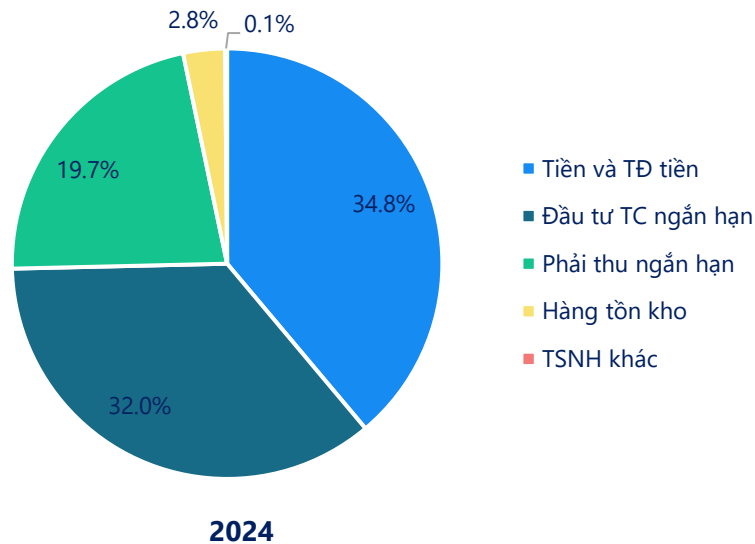
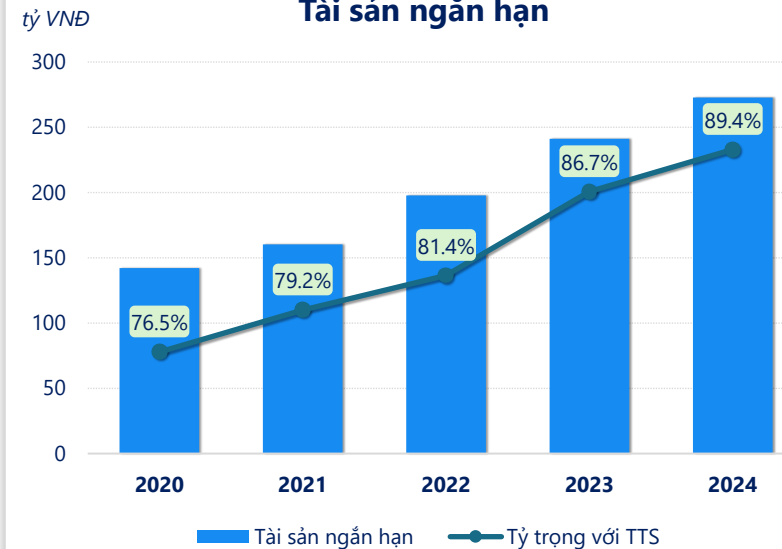
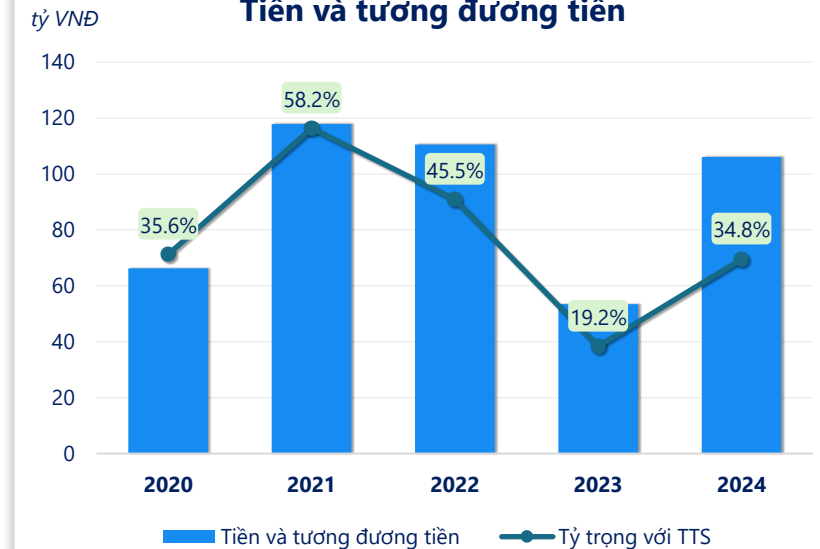
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



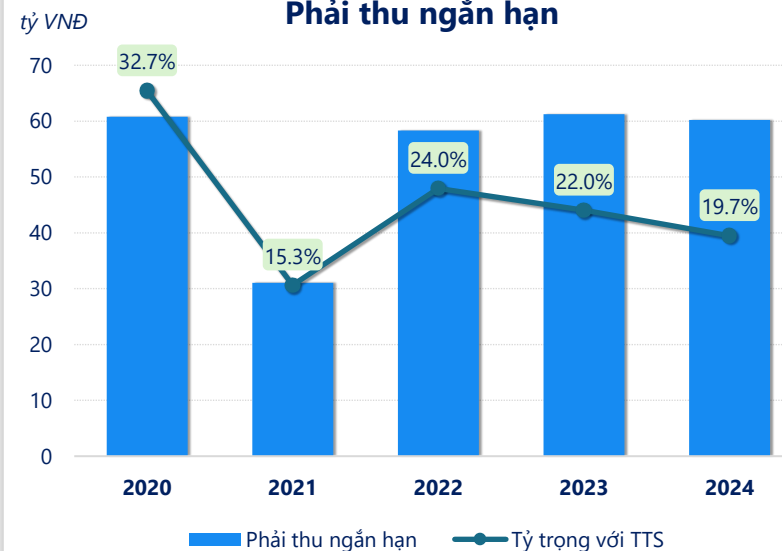
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **85.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 14.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.42%.

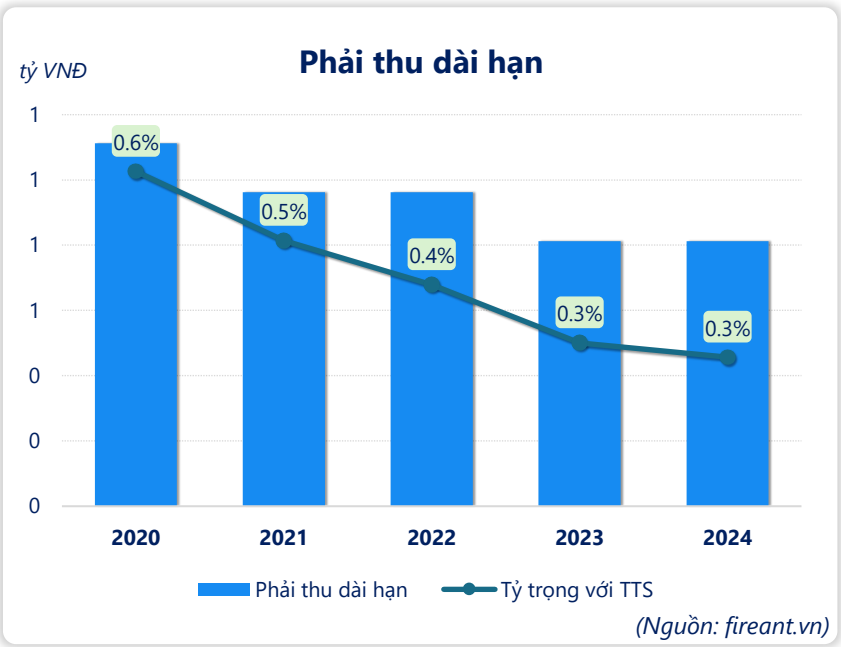
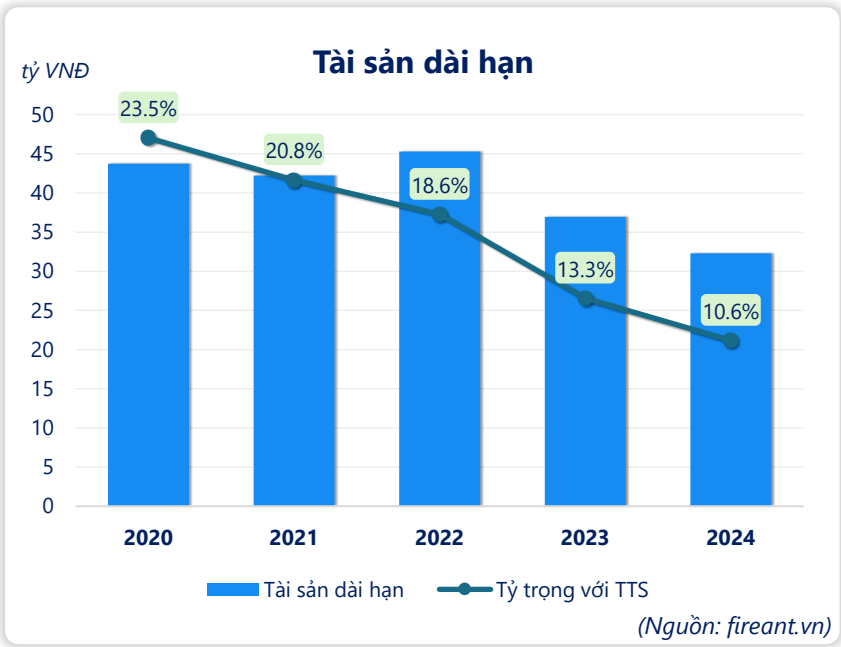
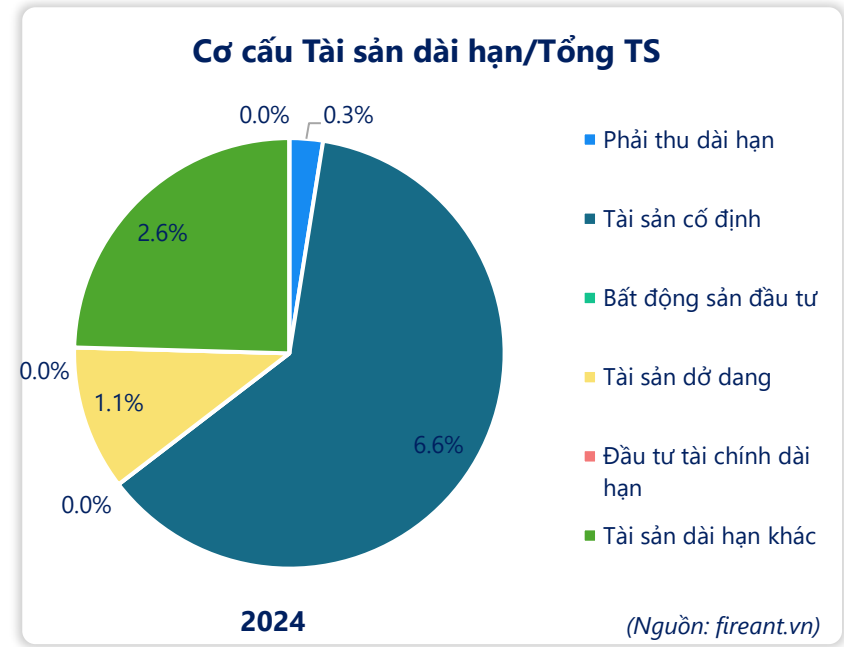
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Masan Beverage** sở hữu **65.7%**, lớn thứ 2 là Tỉnh ủy Quảng Ninh nắm giữ 14.4% và đứng thứ 3 là CTCP Nước khoáng Quảng Ninh nắm giữ 0.26%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của QHW đạt **272.7** tỷ đồng, tăng trưởng **13.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **89.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.8%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 32.0% trên tổng tài sản.

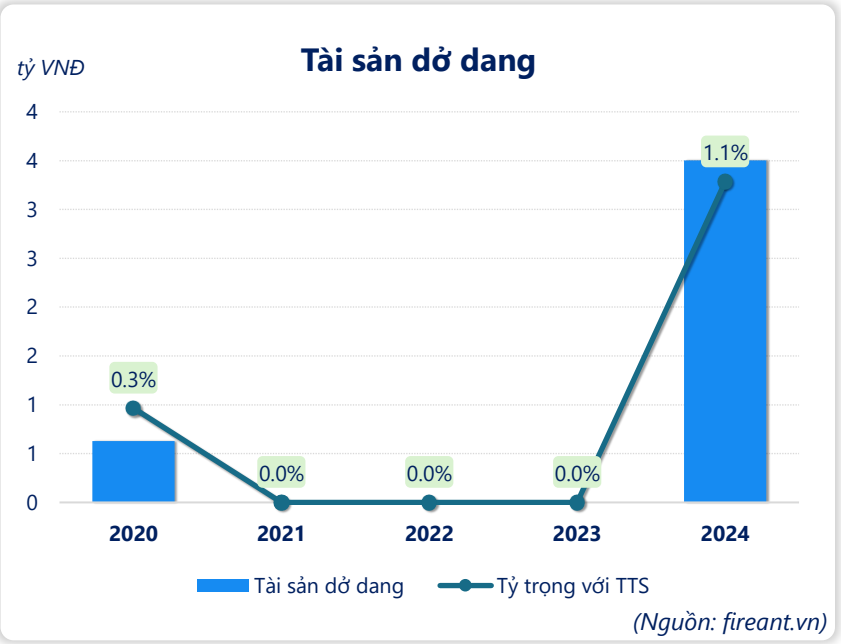
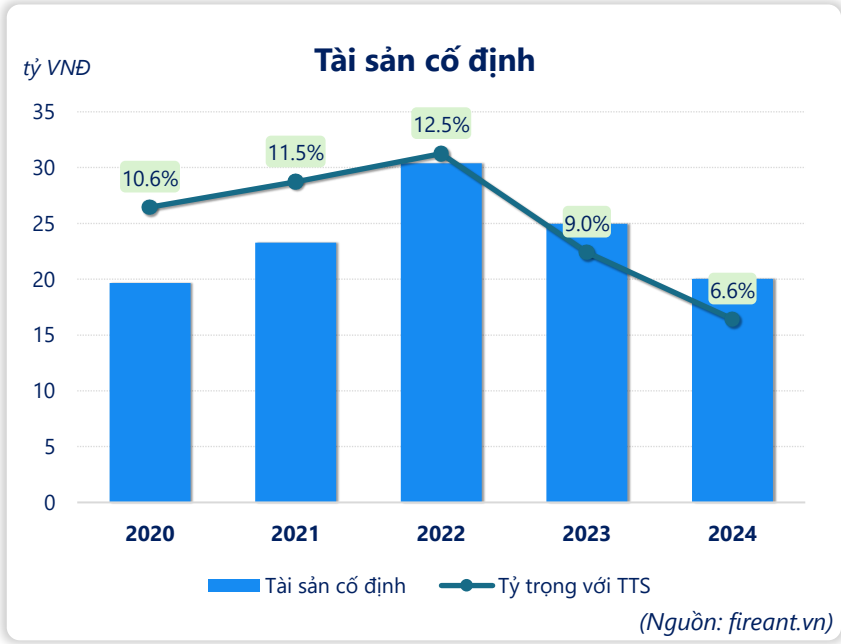
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

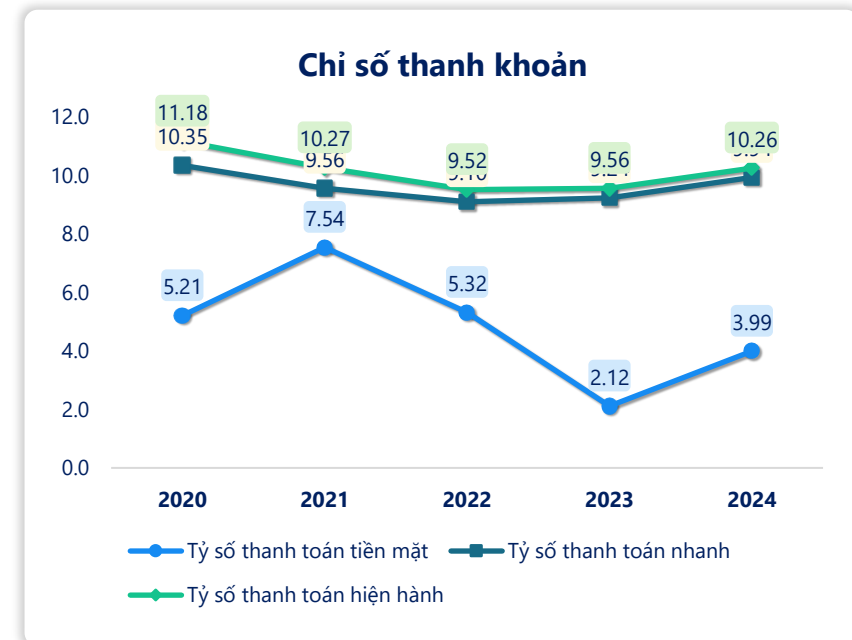
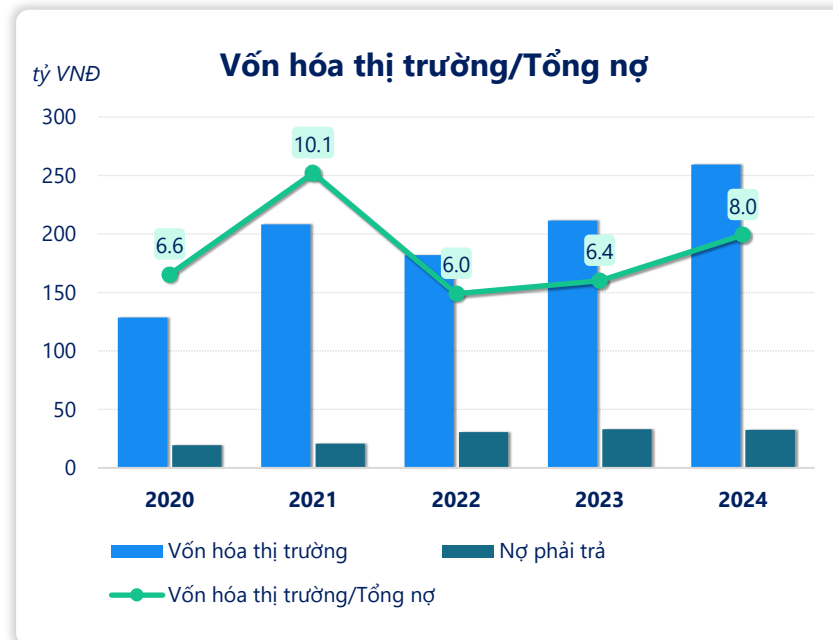
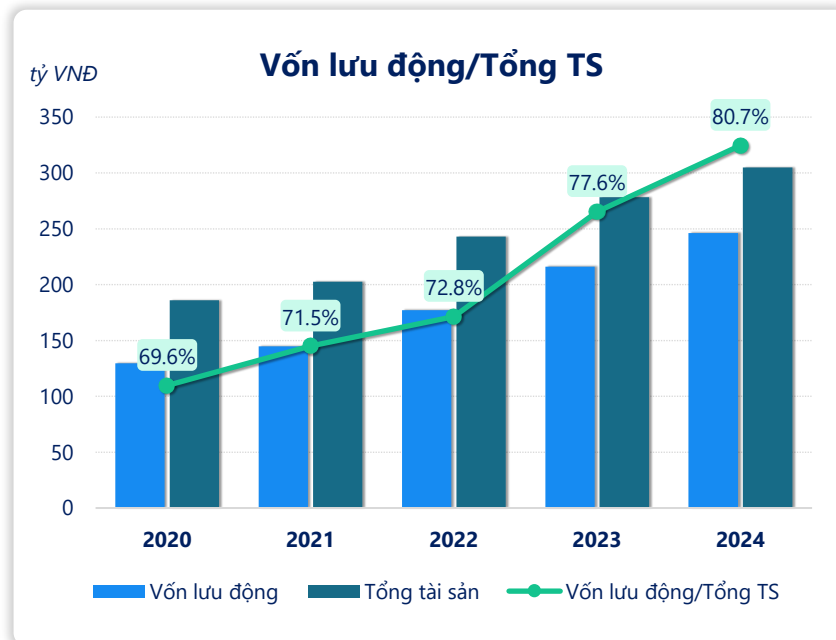
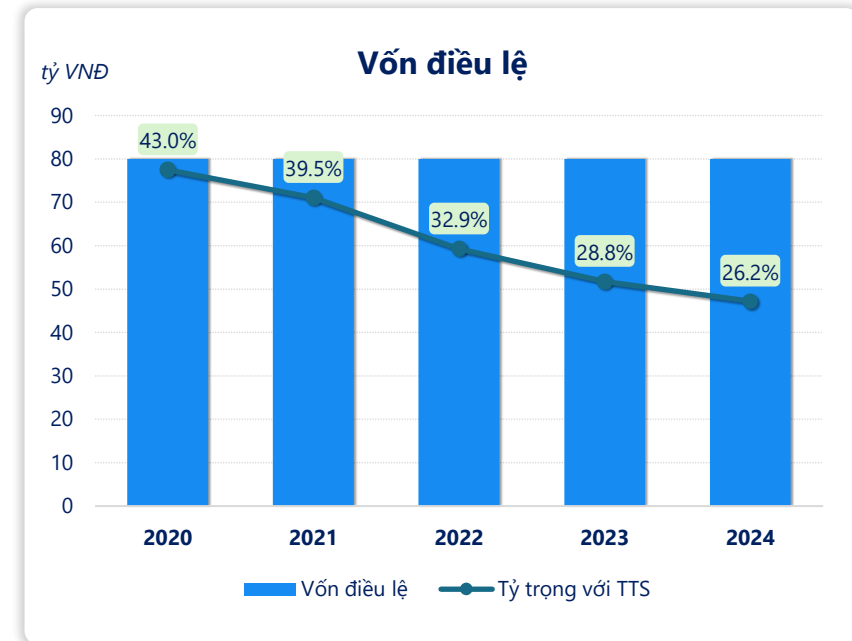
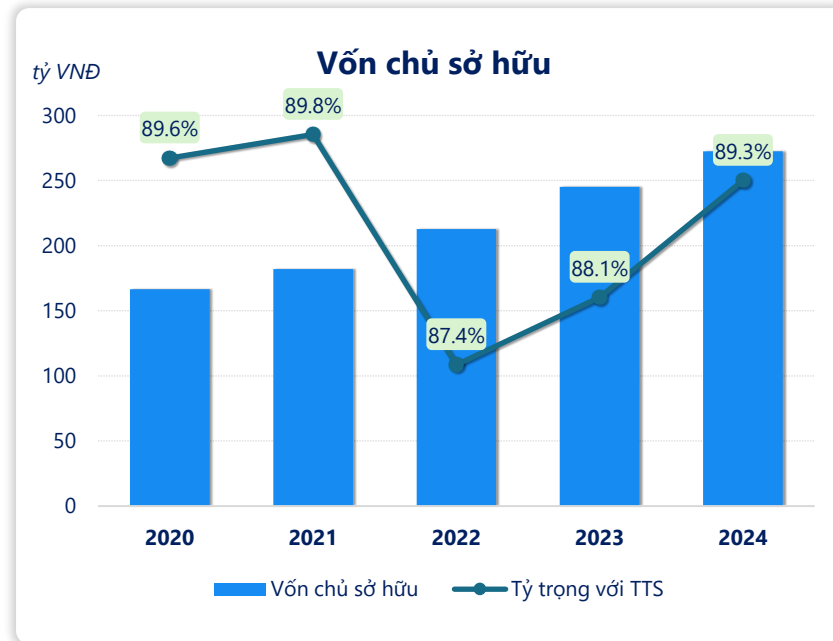
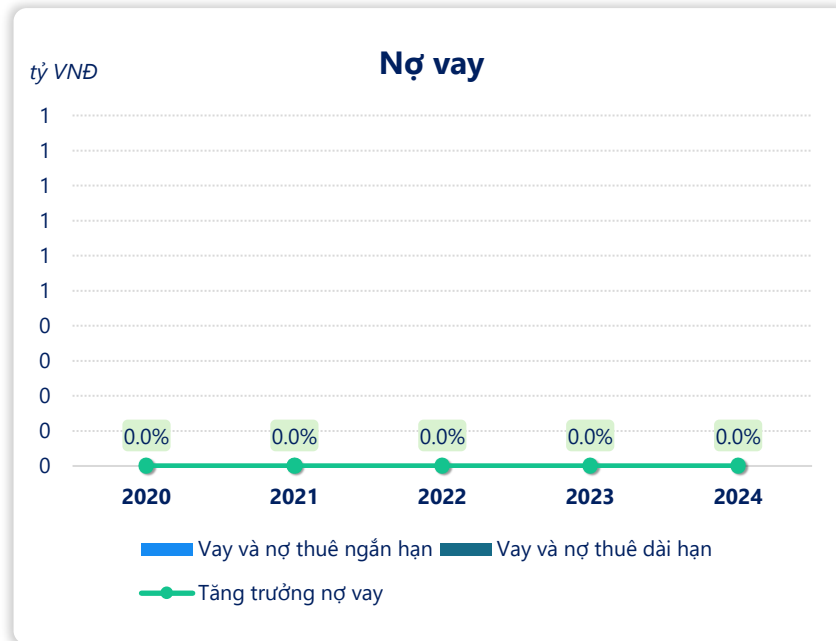
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản dài hạn đạt **32.29** tỷ đồng giảm **12.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **10.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.57%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.60%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	305	278	9.6%
Tài sản ngắn hạn	273	241	13.0%
Tiền và tương đương tiền	106	53.4	98.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.5	118	-17.4%
Phải thu ngắn hạn	60.2	61.3	-1.7%
Hàng tồn kho	8.57	8.07	6.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.56	-29.1%
Tài sản dài hạn	32.3	37.0	-12.6%
Phải thu dài hạn	0.81	0.81	0.0%
Tài sản cố định	20.0	25.0	-19.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.50	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.93	11.2	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	32.5	33.0	-1.4%
Nợ ngắn hạn	26.6	25.2	5.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.8	12.5	34.5%
Nợ dài hạn	5.94	7.77	-23.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn chủ sở hữu	272	245	11.1%
Vốn điều lệ	80.0	80.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	211	215	259	245	228
Giá vốn hàng bán	161	163	194	184	173
Lợi nhuận gộp	50.0	52.1	64.9	61.1	55.2
Doanh thu HĐTC	0.95	3.05	3.91	11.9	7.89
Chi phí TC	0	0	0.01	0.05	0.10
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.96	2.93	3.34	4.28	3.88
Chi phí QLDN	15.4	20.7	15.1	16.3	13.1
LN thuần từ HĐKD	32.6	31.5	50.4	52.4	46.0
Lợi nhuận khác	0.09	-0.11	0.45	0.36	0.09
LN trước thuế	32.7	31.4	50.8	52.8	46.1
Lợi nhuận sau thuế	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	25.0	40.3	42.2	36.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.5	67.1	25.7	44.3	35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.13	-5.91	-23.5	-91.8	26.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.57	-9.57	-9.57	-9.57	-9.58
Tiền đầu kỳ	43.4	66.2	118	111	53.4
Lưu chuyển tiền thuần	22.8	51.6	-7.33	-57.1	52.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	66.2	118	111	53.4	106